

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2016**



Tây Ninh, tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		322.934.088.892
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	01	140.869.623.432
111	1. Tiền		110.621.855.405
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.247.768.027
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	03	13.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		96.179.865.963
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	03	1.318.633.674
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		47.712.174.833
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	04	47.149.057.456
140	IV. Hàng tồn kho	05	60.354.348.503
141	1. Hàng tồn kho		60.354.348.503
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.530.250.994
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.261.306.969
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	11.268.944.025
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.429.527.898.518
220	II. Tài sản cố định		78.961.897.784
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	78.961.897.784
222	- Nguyên giá		334.727.573.284
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(255.765.675.500)
228	- Nguyên giá		345.068.540
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(345.068.540)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	6	1.250.813.163.360
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.250.813.163.360
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	03	89.055.540.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		10.800.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		78.255.540.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.697.297.374
261	5. Chi phí trả trước dài hạn	8	10.697.297.374
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.752.461.987.410

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		198.883.098.156
310	I. Nợ ngắn hạn		192.322.308.084
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		7.747.287.770
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		52.170.608.384
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	501.487.654
314	4. Phải trả người lao động		60.616.899.923
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	10	2.224.331.129
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	11	24.405.710.822
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		13.505.129.283
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		31.150.853.119
330	II. Nợ dài hạn		6.560.790.072
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.560.790.072
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.553.578.889.254
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	1.553.578.889.254
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		879.450.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		93.252.838.765
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(11.271.636.961)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		104.524.475.726
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		580.876.050.489
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.752.461.987.410

Người lập



Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Tiên

Tân Biên, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016 <u>VND</u>
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	264.744.020.424
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		264.744.020.424
11	4. Giá vốn hàng bán	15	200.776.816.027
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.967.204.397
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	2.701.517.156
22	7. Chi phí tài chính	17	191.835.590
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>191.835.590</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-
25	9. Chi phí bán hàng	18	2.012.619.186
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	17.032.660.339
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.431.606.438
31	12. Thu nhập khác	20	77.968.163.646
32	13. Chi phí khác	21	4.652.298.200
40	14. Lợi nhuận khác		73.315.865.446
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		120.747.471.884
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	15.171.935.398
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		105.575.536.486
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(131.659.532)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		<u>105.707.196.018</u>

Người lập



Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Tiến



Tân Biên, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		389.443.565.322
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(131.617.701.639)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(91.172.312.973)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.936.492.877)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.500.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		62.630.578.241
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(78.851.400.209)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		139.996.235.865
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và		(1.113.619.871)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		83.986.213
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.259.800.068)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(103.362.694.480)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		913.517.138
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(116.738.611.068)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		27.301.130.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		4.583.471.633
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(708.017.353)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		31.176.584.280
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		54.434.209.077
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		86.107.115.843
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		328.298.512
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	01	140.869.623.432

Người lập

Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Tiên

Tân Biên, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Trưởng Giám đốc



Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HĐQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Đại hội cổ đông Công ty CP Cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900242832 ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2016. Thời điểm chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01/05/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Công nghiệp cao su

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính riêng của Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - KampongThom được lập cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2016. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể mất tích hồ trốn

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ

Các khoản vay và nợ được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, điều 6, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016
	VND
Tiền mặt	4.710.040.424
Tiền gửi ngân hàng	105.911.814.981
Các khoản tương đương tiền	30.247.768.027
	140.869.623.432

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-
	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.800.000.000	10.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	10.800.000.000	10.800.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	78.255.540.000	78.255.540.000	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	34.741.110.000	34.741.110.000	-
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	11.934.430.000	11.934.430.000	-
- Công ty CP Quasa - Geruco	12.000.000.000	12.000.000.000	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su Việt Nam	19.580.000.000	19.580.000.000	-
	89.055.540.000	89.055.540.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất và kinh doanh XNK gỗ ván
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,42%	3,42%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	10,00%	10,00%	Trồng cao su
Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Du	7,56%	7,56%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

31/12/2016

VND

Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn 1.318.633.674
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn -

1.318.633.674

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	2.324.297.922	2.324.297.922
- Phải thu về tạm ứng	225.000	225.000
- Phải thu Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	1.080.000.000	1.080.000.000
- Phải thu khác	43.744.534.534	43.744.534.534
	47.149.057.456	47.149.057.456

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.686.680.587	-
Công cụ, dụng cụ	654.196.753	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.447.839.847	-
Thành phẩm	42.819.346.008	-
Hàng hoá	6.746.285.308	-
	60.354.348.503	-

6 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016
	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	
- Vườn cây cao su KTCB	1.250.813.163.360
	1.250.813.163.360

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	31/12/2016
	VND
Nguyên giá	
- Tài sản CĐ hữu hình	334.727.573.284
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	100.548.306.115
+ Máy móc thiết bị	59.475.048.168
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	26.769.325.955
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.305.235.998
+ Vườn cây lâu năm	145.629.657.048
- Tài sản CĐ vô hình	345.068.540
	335.072.641.824
Giá trị hao mòn	
- Tài sản CĐ hữu hình	255.765.675.500
- Tài sản CĐ vô hình	345.068.540
	256.110.744.040

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u> VND
a) Ngắn hạn	
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	649.975.717
- Chi phí bảo hiểm	105.144.715
- Các chi phí khác	506.186.537
	<u>1.261.306.969</u>
b) Dài hạn	
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.091.808.452
- Chi phí sửa chữa tài sản	696.207.501
- Các chi phí khác	7.909.281.421
	<u>10.697.297.374</u>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2016</u> VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.081.650.975
+ Thuế Thu nhập cá nhân	948.846.679
+ Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.238.446.371
	<u>11.268.944.025</u>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
+ Thuế Giá trị gia tăng	483.377.022
+ Thuế tài nguyên	18.110.632
	<u>501.487.654</u>

10 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u> VND
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	2.224.331.129
	<u>2.224.331.129</u>

11 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2016</u> VND
- Kinh phí công đoàn	77.611.260
- Phải trả về cô phần hoá	20.433.960.533
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.894.139.029
	<u>24.405.710.822</u>

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2016
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	VND
- Vốn cố định:	879.450.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	93.252.838.765
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	580.876.050.489
	<u><u>1.553.578.889.254</u></u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND
Vốn góp của Công ty mẹ		
- Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	100,00	879.450.000.000
	<u><u>100</u></u>	<u><u>879.450.000.000</u></u>

13 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016
- Đô la Mỹ (USD)	715.569,26

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	264.744.020.424
	<u><u>264.744.020.424</u></u>

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2016 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	200.776.816.027
	<u><u>200.776.816.027</u></u>

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.827.021.665
Lãi chênh lệch tỷ giá	691.557.605
Doanh thu hoạt động tài chính khác	182.937.886
	<u><u>2.701.517.156</u></u>

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

VND

Lãi tiền vay	60.811.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá	131.023.882

191.835.590

18 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Quý 4 năm 2016

VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.200.789.301
Chi phí nhân công	1.824.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	771.428.885
Chi phí khác bằng tiền	38.577.000

2.012.619.186

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Quý 4 năm 2016

VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	444.805.260
Chi phí nhân công	10.797.086.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	455.617.012
Chi phí dự phòng	1.521.849.244
Thuế, phí, lệ phí	278.520.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.534.442.128
Chi phí khác bằng tiền	2.000.340.056

17.032.660.339

20 . THU NHẬP KHÁC

Quý 4 năm 2016

VND

Thu nhập từ thanh lý cây cao su	72.373.822.513
Thu nhập khác	5.594.341.133

77.968.163.646

21 . CHI PHÍ KHÁC

Quý 4 năm 2016

VND

Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	66.996.114
Thuế GTGT không được khấu trừ	321.482.076
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	3.965.050.072
Chi phí khác	298.769.938

4.652.298.200

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Quý 4 năm 2016

VND

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	121.014.448.301
Các khoản điều chỉnh tăng	60.236.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	121.074.684.301
Thuế TNDN được miễn theo khoản 1, điều 6, thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015, hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định số: 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của chính phủ	9.043.001.462

Chi phí thuế TNDN hiện hành

15.171.935.398

Thuế TNDN phải nộp đầu năm

(15.753.586.373)

Thuế TNDN đã nộp trong năm

(8.500.000.000)

Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh

(9.081.650.975)

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Quý 4 năm 2016

VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	49.076.698.766
Chi phí nhân công	143.929.141.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.848.609.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.560.558.799
Chi phí khác bằng tiền	17.226.731.988

229.641.740.463